

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2020/HS-PT
Ngày 20-3-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Hoà

Các thẩm phán: Ông Bùi Ngọc Bính

Bà Phan Thị Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải - Thư ký TAND tỉnh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu tham gia phiên tòa:

Ông Đào Khánh Thiện - Kiểm sát viên

Trong ngày 20 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 09/2020/TLPT-HS ngày 20 tháng 01 năm 2020 đối với bị cáo Ngô Thị Huyền Tr do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 29/2019/HS-ST ngày 14 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu.

- Bị cáo có kháng cáo:

NGÔ THỊ HUYỀN TR, sinh năm 1986 tại huyện T, tỉnh L.

Nơi ĐKNKTT và chỗ ở trước khi bị bắt: bản T, thị trấn T, huyện T, tỉnh L; nghề nghiệp trước khi bị khởi tố: kế toán Kho bạc Nhà nước huyện T; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; bị cáo là Đảng viên ĐCSVN và hiện đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng; con ông: Ngô Văn Ch, sinh năm 1957 và bà Vũ Thị H, sinh năm 1960; có chồng là Quán Vi T, sinh năm 1984 (đã ly hôn) và có 02 con chung, con lớn sinh năm 2011 và con nhỏ sinh năm 2015, hiện đang sinh sống cùng anh T; tiền án, tiền sự: không có; hiện bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn là tạm giam từ ngày 17/10/2019; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Ngoài ra còn có bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo và không bị kháng nghị.

Những người được Tòa án triệu tập đến phiên tòa:

- *Người bào chữa:*

- Ông Diệp Năng Bình – Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Tinh thông Luật (Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh); địa chỉ: phòng 2002, tòa nhà A3 Econlife Capital, số 58, đường Tố Hữu, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. (có mặt tại phiên tòa)

- *Bị hại:*

+ Kho bạc Nhà nước huyện T, tỉnh L; Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Văn D – Chức vụ: Phó Giám đốc phụ trách Kho bạc Nhà nước huyện T; (vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Chị Trần Thị H, sinh năm 1979; Địa chỉ: bản M, thị trấn T, huyện T, tỉnh L; (vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

+ Anh Nguyễn Bá Ch, sinh năm 1987; Địa chỉ: bản S, thị trấn T, huyện T, tỉnh L; (vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

+ Chị Lê Thị Kim D, sinh năm 1973; Địa chỉ: bản H, thị trấn T, huyện T, tỉnh L; (vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Người làm chứng:*

+ Anh Nguyễn Vĩnh Th, sinh năm 1989; Địa chỉ: bản T, thị trấn T, huyện T, tỉnh L; (vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

N.T.H.Tr là kế toán viên của Kho bạc Nhà nước huyện T, tỉnh L (sau đây viết tắt là KBNN T), Tr được lãnh đạo cơ quan phân công thu ngân sách nhà nước, trong đó có nhiệm vụ thu tiền của người bị xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ. Việc thu Ngân sách nhà nước được triển khai trực tuyến trên chương trình thu thuế trực tiếp do Kho bạc nhà nước phát hành, quản lý (chương trình TCS), Tr được giao, quản lý và sử dụng 01 máy tính với địa chỉ IP nội bộ và 01 máy in để thực hiện nhiệm vụ được giao. Theo chức trách, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, Tr thực hiện lập Biên lai thu tiền nộp phạt của người vi phạm. Theo quy định, Tr không được trực tiếp thu tiền nộp phạt của người vi phạm mà người

trực tiếp thu tiền là trách nhiệm chị Lương Thị Kim D (thủ quỹ KBNN T). Tuy nhiên, dù biết bản thân thực hiện sai quy định nhưng Tr vẫn trực tiếp thu tiền khi chị D vắng mặt tại cơ quan. Sau khi lập Biên lai và thu hộ tiền, Tr nhập thông tin trên phần mềm TCS và in Biên lai (có lúc lập thủ công), tự ký tên vào mục người nhận tiền và đóng dấu “đã thu tiền” rồi chuyển cho người nộp tiền vi phạm 02 liên. Tr lợi dụng sự tin tưởng của chị Trần Thị H (Kế toán trưởng KBNN T) và anh Nguyễn Bá Ch (phụ trách kế toán KBNN T) để thông báo việc hủy Biên lai sai với các lý do: ghi sai ngày, sai số quyết định, sai số tiền ... Sau khi Biên lai bị hủy, Tr không tiến hành việc lập lại Biên lai thu tiền cho đúng quy định và không chuyển tiền đã thu trong ngày cho thủ quỹ để nhập vào ngân sách nhà nước mà Tr giữ lại số tiền thu được của người vi phạm để sử dụng vào mục đích cá nhân.

Với thủ đoạn như trên, trong khoảng thời gian từ tháng 3/2015 đến tháng 3/2018, Tr đã lạm dụng quyền hạn được giao, làm trái các quy trình công tác nghiệp vụ kế toán để chiếm đoạt tổng số tiền là 41.733.000 đồng của 29 quyết định xử phạt vi phạm hành chính và không nộp vào Ngân sách nhà nước do các cơ quan có thẩm quyền xử phạt, bao gồm: Công an huyện T, Phòng Cảnh sát giao thông – Công an tỉnh L và Thanh tra Sở Giao thông Vận tải tỉnh L.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 29/2019/HS-ST ngày 14 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh L, đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo N.T.H.Tr phạm tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm c khoản 2 khoản 5 Điều 355; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 47, khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự; Điều 468, Điều 584, Điều 585, Điều 589 của Bộ luật dân sự; Điều 106, khoản 2 Điều 135. Điều 331, Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử phạt: N.T.H.Tr 04 năm tù, thời hạn thi hành hình phạt được tính từ ngày 17/10/2019.

Về trách nhiệm dân sự: buộc bị cáo N.T.H.Tr phải bồi thường cho Kho bạc nhà nước huyện T, tỉnh L số tiền còn lại là 6.542.925 đồng, khấu trừ số tiền 2.794.875 đồng (tiền nộp thừa) Kho bạc nhà nước huyện T phải hoàn trả cho bị cáo. Nay bị cáo còn phải bồi thường cho Kho bạc nhà nước huyện T số tiền 3.748.050 đồng (*Ba triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn không trăm năm mươi đồng*).

Về xử lý vật chứng: trả lại cho Kho bạc nhà nước huyện T, tỉnh L 01 cây máy tính nhãn hiệu HP Compaq 6300 có địa chỉ IP nội bộ là 10.74.100.24; 01 máy in Canon LPB 2900; 01 con dấu ĐÃ THU TIỀN. (Các vật chứng đang được bảo quản, lưu giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Tình trạng, đặc điểm vật chứng như Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 08/11/2019 giữa Công an huyện T và Chi cục Thi hành án dân sự huyện T).

Về án phí: bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí dân sự có giá ngạch.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo.

Ngày 26 tháng 12 năm 2019 bị cáo N.T.H.Tr kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, trong đó có các nội dung chủ yếu như sau: việc kết tội bị cáo theo tội danh và điều luật quy định tại Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là bất lợi cho bị cáo; việc kết tội bị cáo về tội danh “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản là không có căn cứ; xác định sai tư cách tham gia tổ tụng của một số người trong vụ án; việc quy kết trách nhiệm hình sự và dân sự không có căn cứ đối với bị cáo về khoản tiền 2.000.000 đồng của trường hợp Xìn Văn S là người vi phạm bị xử phạt (do Giang Mạnh H nộp phạt hộ).

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; người bào chữa cho rằng: việc áp dụng Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là bất lợi cho bị cáo; việc xác định tội danh đối với bị cáo là không chính xác vì bị cáo không có chức vụ, quyền hạn mà chỉ làm nhiệm vụ kế toán là lập Biên lai thu tiền phạt; bị cáo không có mục đích chiếm đoạt tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu trình bày quan điểm về giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại lời nói sau cùng, bị cáo hối hận về hành vi của bản thân và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng lượng khoan hồng của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Trên cương vị là kế toán viên của KBNN T có nhiệm vụ lập Biên lai thu tiền nộp phạt của người bị xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và không được trực tiếp thu tiền của người vi phạm (việc thu tiền là trách nhiệm của thủ quỹ) nhưng N.T.H.Tr vẫn trực tiếp thu tiền khi thủ quỹ vắng mặt tại cơ quan. Sau khi lập Biên lai và thu hộ tiền, Tr lợi dụng sự tin tưởng của cấp trên để thông báo việc hủy Biên lai và chiếm đoạt số tiền thu được của người vi phạm để sử dụng vào mục đích cá nhân. Bằng thủ đoạn này, trong khoảng thời gian từ tháng 3/2015 đến tháng 3/2018, Tr đã lạm dụng quyền hạn được giao, làm trái các quy trình công tác nghiệp vụ kế toán để chiếm đoạt tổng số tiền là 41.733.000 đồng của 29 quyết định xử phạt vi phạm hành chính do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt.

[2] Đối với một số nội dung kháng cáo của bị cáo:

[2.1] Việc điều tra, truy tố, xét xử bị cáo về tội danh “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” theo Điều 355 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 (sau đây viết tắt là BLHS 2015) có hình phạt bổ sung nặng hơn so Điều 280 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 (sau đây viết tắt là BLHS năm 1999) nên gây bất lợi cho bị cáo.

Xét thấy, mức hình phạt chính trong các khoản (từ khoản 1 đến khoản 4) Điều 355 BLHS năm 2015 và Điều 280 BLHS năm 1999 là như nhau, tuy nhiên ở cấu thành cơ bản (khoản 1) của mỗi điều luật có sự thay đổi, theo đó khoản 1 Điều 355 của BLHS năm 2015 quy định mức tiền chiếm đoạt tối đa là 100.000.000 đồng, còn khoản 1 Điều 280 của BLHS năm 1999 quy định mức tiền chiếm đoạt tối đa là 50.000.000 đồng, trong khi đó mức hình phạt chính cao nhất lại bằng nhau.

Như vậy, trong cùng khung hình phạt (khoản 1) của hai điều luật có cùng mức hình phạt cao nhất nhưng quy định mức tiền chiếm đoạt tối đa ở khung cấu thành cơ bản (khoản 1) của BLHS năm 2015 đối với tội danh “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” là ***quy định có lợi cho người phạm tội*** so với BLHS năm 1999.

Tuy mức tiền phạt bổ sung được quy định tại khoản 5 Điều 280 của BLHS năm 1999 thấp hơn so với mức tiền phạt bổ sung được quy định tại Điều 355 của BLHS năm 2015 nhưng cấp sơ thẩm không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo nên bị cáo không bị bất lợi trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử.

Do đó, quá trình điều tra, truy tố, xét xử của cấp sơ thẩm đối với bị cáo về tội danh “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” theo Điều 355 của BLHS năm 2015 là có căn cứ. Bởi lẽ, khoản 3 Điều 7 của BLHS năm 2015 và Nghị quyết số 41/2017/QH14 quy định: *Điều luật xóa bỏ một tội phạm và quy định khác có lợi cho người phạm tội, thì được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành.*

[2.2] Việc kết tội bị cáo về tội danh “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” là không có căn cứ, với lý do bị cáo không phải là người có chức vụ, quyền hạn trong KBNN T mà chỉ là kế toán thực hiện nhiệm vụ lập Biên lai thu cho khách hàng; sau khi thu giúp tiền, bị cáo chưa kịp thời giao lại cho thủ quỹ và bị cáo không có mục đích chiếm đoạt số tiền thu được từ xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

Theo Thông tư số 08/2013/TT-BTC, ngày 10/01/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện kế toán nhà nước áp dụng cho hệ thống thông tin quản lý ngân sách và nghiệp vụ kho bạc (TABMIS) và sau đó là Thông tư số 77/2017/TT-BTC, ngày 28/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ kho bạc nhà nước, trong đó có quy định: *Nhiệm vụ của kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN thu thập, ghi chép, xử lý và quản lý dữ liệu tình hình thu, chi NSNN; Kiểm soát việc chấp*

hành chế độ quản lý tài chính liên quan đến thu, chi NSNN và các hoạt động nghiệp vụ KBNN trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của KBNN ... Đây là nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của người làm công tác kế toán trong hệ thống Kho bạc nhà nước và bản thân bị cáo là công chức và được phân công làm nhiệm vụ kế toán thu tại KBNN T nên có quyền hạn nhất định trong quá trình KBNN thực hiện việc thu tiền của người vi phạm hành chính bị xử phạt theo quy định. Như vậy, bị cáo thỏa mãn yếu tố chủ thể của nhóm tội phạm về chức vụ được quy định tại khoản 2 Điều 352 của Bộ luật hình sự năm 2015. Do đó, việc cho rằng bị cáo không phải là người có chức vụ, quyền hạn là không chính xác.

Theo Quyết định số 61/2002/QĐ-BTC, ngày 17/5/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sau đó là Thông tư số 33/2017/TT-BTC, ngày 20/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý tiền mặt, giấy tờ có giá, tài sản quý trong hệ thống Kho bạc nhà nước, trong đó có quy định: *Cuối mỗi ngày làm việc, toàn bộ số tiền thu được ở các bộ phận thu và số tiền còn lại ở bộ phận chi đều phải được kiểm đếm, đóng gói, niêm phong và giao lại cho thủ quỹ; Trường hợp cuối ngày làm việc, tiền mặt từ các điểm thu chưa được giao nhận giữa người thu tiền với thủ quỹ thì gửi theo bao, hòm nguyên niêm phong.* Như vậy, sau mỗi ngày làm việc, số tiền bị cáo thu được phải được giao lại cho thủ quỹ nhưng bị cáo không thực hiện theo đúng quy định mà giữ lại chi tiêu cá nhân, xâm phạm tài sản của nhà nước. Hành vi phạm tội của bị cáo diễn ra nhiều lần và trong thời gian dài (từ tháng 3/2015 đến tháng 3/2018). Do đó, việc cho rằng, sau khi thu giúp tiền, bị cáo chưa kịp thời giao lại cho thủ quỹ và bị cáo không có mục đích chiếm đoạt số tiền thu được là sự nguy biện nhằm trốn tránh trách nhiệm hình sự của bị cáo.

[2.3] Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai tư cách tham gia tố tụng của một số người trong vụ án (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bao gồm: Trần Thị H – Kế toán trưởng, Nguyễn Bá Ch – Phụ trách kế toán; người làm chứng, anh Nguyễn Vĩnh Th – cảnh sát giao thông Công an huyện T).

Tòa án cấp sơ thẩm xác định chị Trần Thị H (Kế toán trưởng) và anh Nguyễn Bá Ch (phụ trách kế toán) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có cơ sở. Bởi lẽ, theo quy định của Luật kế toán, trong đó quy định: *Kế toán trưởng là người đứng đầu bộ máy kế toán trong đơn vị có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác kế toán trong đơn vị; có trách nhiệm thực hiện các quy định pháp luật về kế toán, tài chính trong đơn vị; tổ chức điều hành bộ máy kế toán; lập báo cáo tài chính tuân thủ chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán ... giám sát tài chính* Như vậy, chị H, anh Ch có một phần trách nhiệm trong hành vi phạm tội của bị cáo nên chị H, anh Ch tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chính xác.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định anh Nguyễn Vĩnh Th là người làm chứng là có cơ sở. Bởi lẽ, anh Th là cán bộ Cảnh sát giao thông Công an huyện T, tỉnh L, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ (xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông

đường bộ) đã cầm số tiền bị phạt của người vi phạm để nộp phạt giúp cho những người vi phạm, anh Th đã chuyển số tiền đó cho bị cáo để KBNN T thực hiện việc thu nộp tiền phạt. Quá trình cầm tiền và nộp phạt giúp của anh Th không có tư lợi và không được hưởng lợi từ hành vi phạm tội của bị cáo nên anh Th tham gia vụ án với tư cách là người làm chứng là chính xác.

[2.4] Việc quy kết trách nhiệm hình sự và dân sự không có căn cứ đối với bị cáo về khoản tiền 2.000.000 đồng của trường hợp Xin Văn S là người vi phạm bị xử phạt (do Giang Mạnh H nộp phạt hộ).

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định, Thanh tra sở Giao thông vận tải tỉnh L đã ban hành Quyết định số 000622 ngày 03/5/2017 về việc xử phạt 2.000.000 đồng đối với anh Xin Văn S. Sau đó, anh Giang Mạnh H đã đến KBNN T nộp phạt thay cho anh S và tại Biên lai số 265 ngày 03/5/2017 của KBNN T đã phản ánh việc bị cáo thu 2.000.000 đồng (các Bút lục 204 đến 207 – BBVPHC, QĐXPHC, Biên lai thu tiền; Bút lục 422 – Kết luận giám định chữ ký của bị cáo trên Biên lai số 265; Bút lục 1145 - lời khai của anh S; các Bút lục 1140 đến 1144 – lời khai anh H). Do đó, việc quy kết trách nhiệm hình sự và dân sự của bị cáo đối với khoản tiền 2.000.000 đồng mà bị cáo đã chiếm đoạt được từ số tiền anh S bị phạt là có căn cứ.

[3] Như vậy, trong khoảng thời gian từ 3/2015 đến tháng 3/2018, bị cáo N.T.H.Tr với chức trách, nhiệm vụ là kế toán, chỉ được lập Biên lai thu tiền và không được trực tiếp thu tiền của người vi phạm nhưng bị cáo vẫn trực tiếp thu tiền, sau đó chiếm đoạt 41.733.000 đồng của 29 quyết định xử phạt vi phạm hành chính do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt. Bị cáo đã cố ý thực hiện tội phạm và vượt quá quyền hạn của mình để chiếm đoạt tài sản, hành vi này là nguy hiểm cho xã hội với tính chất rất nghiêm trọng, xâm phạm hoạt động đúng đắn của KBNN T trong quá trình thu tiền phạt vi phạm hành chính. Hành vi của bị cáo đã phạm vào tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” – tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 355 của BLHS năm 2015.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của bị cáo để đi đến quy kết tội danh, điều luật áp dụng, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ (tự nguyện bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả, thật thà khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo đầu thú) để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với các bị cáo là hoàn toàn có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bào chữa cung cấp tài liệu phản ánh gia đình bị cáo có thân nhân là người có công với đất nước (bác ruột là liệt sỹ, chồng được tặng thưởng Huy chương chiến sỹ vẻ vang), tòa cần coi đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo – theo khoản 2 Điều 51/BLHS.

[4] Xét thấy, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định tội danh và quyết định hình phạt đối với bị cáo là có căn cứ và tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra và các quyết định khác về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị cáo về việc kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và giữ nguyên bản án sơ thẩm để giáo dục, cải tạo bị cáo thành người có ích cho xã hội và răn đe, phòng ngừa chung.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật tố tụng hình sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo về việc kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và giữ nguyên bản án sơ thẩm số 29/2019/HS-ST ngày 14 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh L, cụ thể như sau:

Tuyên bố bị cáo N.T.H.Tr phạm tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 355, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự; Nghị quyết số 41/2017/QH14; các Điều 468, 584, 585, 589 của Bộ luật dân sự; Điều 47 của Bộ luật hình sự; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1.1. Xử phạt bị cáo N.T.H.Tr 04 năm tù, thời hạn thi hành hình phạt được tính từ ngày 17/10/2019.

Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

1.2. Về trách nhiệm dân sự: buộc bị cáo N.T.H.Tr phải bồi thường cho Kho bạc nhà nước huyện T, tỉnh L số tiền còn lại là 6.542.925 đồng, khấu trừ số tiền 2.794.875 đồng (tiền nộp thừa) Kho bạc nhà nước huyện T phải hoàn trả cho bị cáo. Nay bị cáo còn phải bồi thường cho Kho bạc nhà nước huyện T số tiền 3.748.050 đồng (*Ba triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn không trăm năm mươi đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì còn phải chịu lãi suất theo lãi suất chậm trả của Ngân hàng nhà nước, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2, Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9, Luật thi hành án, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

1.3. Về xử lý vật chứng: trả lại cho Kho bạc nhà nước huyện T, tỉnh L 01 cây máy tính nhãn hiệu HP Compaq 6300 có địa chỉ IP nội bộ là 10.74.100.24; 01 máy in Canon LPB 2900; 01 con dấu ĐÃ THU TIỀN. (Các vật chứng đang được bảo quản, lưu giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Tình trạng, đặc điểm vật chứng như Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 08/11/2019 giữa Công an huyện T và Chi cục Thi hành án dân sự huyện T).

1.4. Về án phí: bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí dân sự có giá ngạch.

2. Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội, bị cáo N.T.H.Tr phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 20/3/2020).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- Tòa án, Viện kiểm sát, Công an và Chi Cục THADS H.T;
- Sở Tư pháp L (P.Lý lịch tư pháp);
- Bị cáo;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Hoà